

10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TUYÊN TẾ HẢI DƯƠNG
ĐỊA CHỈ : SỐ 102 PHỐ CHI LĂNG – PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG - TP HẢI PHÒNG
MST : 0800011018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ II NĂM 2026

LẬP TẠI THỜI ĐIỂM : NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Gồm :

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận :



ĐVBC: Công ty CP DVYT Hải Dương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Lập tại thời điểm: Ngày 30 Tháng 6 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.526.611.311	333.086.878.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.294.456.594	44.408.946.125
1. Tiền	111		51.294.456.594	44.408.946.125
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.520.931.380	121.037.997.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		108.379.826.992	109.868.189.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.323.917.412	17.539.462.880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		289.158.106	244.578.467
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6.471.971.130)	(6.614.233.874)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		171.955.673.785	143.634.151.611
1. Hàng tồn kho	141		171.955.673.785	143.634.151.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.755.549.552	24.005.783.481
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		688.892.260	784.391.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		23.066.175.297	23.221.392.114
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		481.995	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		642.818.077.959	619.463.353.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		494.165.532.460	471.482.526.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221		470.083.691.172	453.231.176.078
- Nguyên giá	222		725.124.583.964	696.766.214.346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255.040.892.792)	(243.535.038.268)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24.081.841.288	18.251.350.356
- Nguyên giá	228		31.387.778.778	25.557.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.305.937.490)	(7.305.937.490)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		144.532.689.036	142.391.317.925
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		144.532.689.036	142.391.317.925
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.835.000.000	1.835.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.160.000.000	1.160.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		675.000.000	675.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.284.856.463	3.754.508.813
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.284.856.463	3.754.508.813
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.009.344.689.270	952.550.231.804
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		480.191.863.401	449.236.682.497
I. Nợ ngắn hạn	310		236.683.497.724	212.182.405.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67.131.418.619	74.933.027.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.199.736.983	28.319.984.253
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		5.680.716.099	10.009.726.250
5. Phải trả người lao động	315		35.829.602.881	16.953.397.272
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		498.183.458	602.366.762
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.413.670.448	1.000.537.013
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		10.382.742.314	7.550.378.347
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		59.831.485.762	66.805.817.846
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		912.270.370	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.803.670.790	6.007.170.790
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

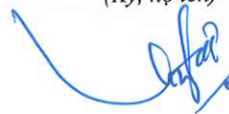
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		243.508.365.677	237.054.276.857
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		243.507.179.090	237.048.292.142
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.186.587	5.984.715
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		529.152.825.869	503.313.549.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		485.943.040.000	359.959.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			79.594.214.888
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.209.785.869	63.760.044.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420		10.715.508.687	8.425.031.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	420		32.494.277.182	55.335.013.142
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.009.344.689.270	952.550.231.804

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG

Ngày 22 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

DSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

Trang 3/3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ RIÊNG
Quý: II/2026

Đơn vị tính: Đồng

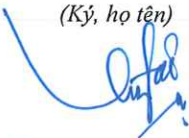
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	175.410.306.388	163.307.978.440	368.869.628.991	324.878.136.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.574.555.438	1.207.435.560	3.852.881.604	1.884.357.756
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	03		172.835.750.950	162.100.542.880	365.016.747.387	322.993.779.039
4. Giá vốn hàng bán	04	27	107.079.088.865	102.320.063.465	233.381.347.430	203.227.361.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.756.662.085	59.780.479.415	131.635.399.957	119.766.417.604
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	86.503.923	428.978.103	260.488.267	593.840.583
8. Chi phí tài chính	23	28	1.685.040.154	1.437.271.199	3.370.481.284	2.876.318.190
- Trong đó: Chi đi lãi vay	24		1.185.633.813	806.574.944	2.263.512.962	1.535.610.975
9. Chi phí bán hàng	25		20.326.506.699	19.069.885.585	41.816.636.411	39.840.161.323
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.117.206.513	25.002.366.053	46.012.231.276	46.441.426.526
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.714.412.642	14.699.934.681	40.696.539.253	31.202.352.148
12. Thu nhập khác	31		239.169.927	190.999.074	367.509.728	320.577.312
13. Chi phí khác	32		235.097.879	55.141.860	235.097.879	56.205.687
14. Lợi nhuận khác	40		4.072.048	135.857.214	132.411.849	264.371.625
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.718.484.690	14.835.791.895	40.828.951.102	31.466.723.773
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.943.696.938	2.967.158.380	8.165.790.220	6.293.344.756
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.774.787.752	11.868.633.515	32.663.160.882	25.173.379.017
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		325	330	672	699
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		325	330	672	699

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
CKTK: CHU VĂN LONG



Ngày 22 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DSCKI: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý: II/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.828.951.102	31.466.723.773
2. Điều chỉnh cho các khoản			17.010.907.477	15.262.678.189
- Khấu hao TSCĐ	02		14.000.277.446	13.131.699.934
- Các khoản dự phòng	03		770.007.626	625.106.211
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.890.557)	(29.738.931)
- Chi phí lãi vay	06		2.263.512.962	1.535.610.975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.839.858.579	46.729.401.962
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		1.814.545.596	(52.249.482.429)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(28.321.522.174)	(9.618.850.867)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		18.149.986.654	(15.708.217.121)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.565.151.457	611.126.987
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.263.512.962)	(1.535.610.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.032.800.003)	(6.302.229.077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(203.500.000)	(153.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.548.207.147	(38.227.161.520)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(22.690.874.879)	(106.033.056.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	12.785.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(210.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.890.557	16.953.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.667.984.322)	(106.213.317.862)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74.520.319.525	227.682.044.458
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.035.764.661)	(69.287.092.839)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(6.479.267.220)	(6.148.409.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.994.712.356)	152.246.541.879
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.885.510.469	7.806.062.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.408.946.125	31.419.168.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	51.294.456.594	39.225.230.679

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
CNKT: CHU VĂN LONG



Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐSKT: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

SEPARATE NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Quarter: II/2026

I. ENTERPRISE INFORMATION

1. Form of ownership:

Hai Duong Pharmaceutical Medical Materials Joint Stock Company (the Company) was converted from Hai Duong Pharmaceutical and Medical Supplies Company according to Decision No. 5943/QD/UB dated December 17, 2002, by the Hai Duong Provincial People's Committee on the transformation of a state-owned enterprise into a joint-stock company. The Company operates under Business Registration Certificate No. 0403000046 issued by the Hai Duong Department of Planning and Investment on April 4, 2003; amended for the 25st time on July 21, 2026, with the Enterprise Code: 0800011018.

2. Fields

Manufacturing of pharmaceuticals, chemicals, and medicinal materials; manufacturing of medical, dental, orthopedic, and rehabilitation equipment; manufacturing of functional foods not elsewhere classified; manufacturing of cosmetics; wholesale of pharmaceuticals and medical equipment; wholesale of other foods; wholesale of perfumes, cosmetics, and hygiene products; wholesale of other chemicals; wholesale of medical machinery and equipment; other specialized wholesale not elsewhere classified; retail of pharmaceuticals, medical equipment, cosmetics, and hygiene products in specialized stores; retail of other chemicals not elsewhere classified in specialized stores; retail of other functional foods in specialized stores; retail of watches and eyewear in specialized stores; cultivation of medicinal plants; printing; other professional scientific activities not elsewhere classified; road freight transport; agency services; real estate business, land use rights owned, used, or leased; hotels; other personal service activities not elsewhere classified; distillation, rectification, and blending of spirits; production of wine; production of beer and malt beverages; production of non-alcoholic beverages, mineral water; construction of all types of buildings; construction of utility projects; construction of other civil engineering projects; demolition; site preparation; installation of electrical systems; installation of water supply, sewerage, heating, and air-conditioning systems; installation of other construction systems; completion of construction projects; other specialized construction activities; wholesale of beverages; retail of beverages in specialized stores; advertising; market research and public opinion polling; preschool education; organization of conventions and trade shows.

484.783.040.000

(By words: Four Hundred and Eighty-Four Billion Seven Hundred and Eighty-Three Million Forty Thousand Dong Only.)

List of shareholders at 30/6/2026

Item	Type of shares	Number of shares	Value of shares	Contribution rate
- Individual shareholders	Ordinary shares	48.478.304	484.783.040.000	100%
Total		48.478.304	484.783.040.000	

Headquarters: Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Taxcode: 0800011018

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year (from 01/01 to 31/12).
2. Accounting currency: Viet Nam Dong

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system: Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27th October 2025 of the Minister of Finance.
2. Accounting form: Vouchers for book entry

IV. DECLARATION OF ADHERENCE TO ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

We, Hai Duong Pharmaceutical Medical Materials Joint Stock Company, declare that we comply with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting System.

V. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Rules for recording cash and cash equivalents.

Cash, bank deposits, and cash in transit include:

Principles for determining cash equivalents:

These are short-term investments with a maturity of no more than three months that can be easily converted into cash with minimal risk of value changes from the purchase date at the reporting date.

Principles and methods for converting foreign currencies into the accounting currency:

Transactions denominated in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong using the average interbank exchange rate announced by the bank where the company maintains its account at the transaction date. At year-end, monetary items in foreign currencies are revalued based on the average interbank exchange rate published by the same bank as of the end of the fiscal year.

Exchange rate differences arising during the period and those resulting from the revaluation of monetary item balances at year-end.

Are transferred to financial income or expenses in the financial year.

2. Rules for recording inventories

Principles for Inventory Valuation:

Inventory is valued at cost. If the net realizable value is lower than the cost, inventory must be written down to its net realizable value. The cost of inventory includes the purchase cost, processing costs, and any other directly attributable costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.

For externally purchased inventory, the cost includes the purchase price, non-refundable taxes, transportation, handling, and storage costs incurred during the acquisition process, as well as other directly related costs.

For self-manufactured inventory, the cost includes direct materials, direct labor, fixed manufacturing overheads, and variable manufacturing overheads incurred in converting raw materials into finished goods.

Costs that are not included in the cost of inventory:

- . Trade discounts and rebates related to purchased goods that do not meet specifications or quality standards.
- . Costs for materials, labor, and other production or operating expenses that exceed normal levels.
- . Storage costs, except those necessary for the production process or those incurred during inventory acquisition.
- . Selling expenses.
- . Administrative expenses.

Inventory Accounting Method:

Periodic Method;

Inventory Valuation:

Calculated using the Weighted Average Cost method.

3. Accounting rules for receivables

Recognition Principles:

Accounts receivable from customers, advances to suppliers, intercompany receivables, and other receivables are recognized at the reporting date if:

- . They are expected to be recovered or settled within 1 year (or within one operating cycle), classified as Current Assets.
- . They are expected to be recovered or settled beyond 1 year (or beyond one operating cycle), classified as Non-Current Assets.

Provision for Doubtful Receivables:

The provision for doubtful debts reflects the estimated loss value of receivables that may not be collected from customers at the reporting date, as per Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013, issued by the Ministry of Finance.

4. Rules for recording depreciation of fixed assets

Recognition of Tangible and Intangible Fixed Assets:

The company's fixed assets are recorded at their cost, accumulated depreciation, and carrying value. The cost of fixed assets includes the purchase price, import taxes, transportation costs, installation, testing, and other related costs necessary to bring the asset into a condition for use.

Depreciation Method for Tangible and Intangible Fixed Assets:

Depreciation is calculated using the straight-line method, based on the estimated useful life of the asset. The depreciation rate applied is in accordance with the rates stipulated in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance.

5. Accounting rules for payables

Accounts Payable, Intercompany Payables, Other Payables, and Loans at the Reporting Date:

- . Payables with a payment term of less than 1 year or within one operating cycle are classified as current liabilities.
- . Payables with a payment term of more than 1 year or beyond one operating cycle are classified as non-current liabilities.
- . Assets pending resolution are classified as current liabilities.
- . Deferred tax liabilities are classified as non-current liabilities.

6. Accounting rules for prepaid expenses.

Prepaid expenses related to the current fiscal year's production and business expenses are recognized as short-term prepaid expenses.

The following expenses incurred during the fiscal year but accounted for as long-term prepaid expenses to be gradually amortized into the operating results:

- . High-value tools and equipment used;
- . Major repair costs for fixed assets that are exceptionally large and occur once.

7. Rules and methods for recording revenues:

Revenue from sales is recognized when the following conditions are simultaneously met:

- . The majority of risks and rewards associated with the ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- . The company no longer retains the control over the goods as the owner or the right to control the goods;
- . The revenue can be reliably measured;
- . The company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- . The costs related to the sale transaction can be reliably measured.

Financial revenue:

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profit sharing, and other financial income is recognized when both of the following conditions are met:

- . There is a reasonable expectation of receiving economic benefits from the transaction;
- . The revenue can be reliably measured.

Unit: Vietnam Dong

V. Notes to the Statement of Financial Position

1. Cash	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
- Cash on hand	20.625.343.890	3.690.276.243
- Demand deposits	30.669.112.704	40.718.669.882
- Cash in Transit		
- Cash equivalents (Deposits with maturity term under 3 months)		
*Detail in PL4		
Total	51.294.456.594	44.408.946.125
2. Financial investments	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>Trading Securities</i>		
- Total value of shares;		
*Detail in PL4		
- Total value of bonds;		
*Detail in PL4		
- Other financial investments;		
Total		
- Reasons for changes for each investment / type of shares and bonds		
- Basis for determining the fair value of trading securities		
<i>b) Investments held to maturity</i>		
Short-term		
- Term deposits		
*Detail in PL4		
- Bonds		
*Detail in PL4		
- Loans Receivable		
*Detail in PL4		
- Other investments		
Long-term		
- Term deposits	675.000.000	675.000.000
*Detail in PL4		
- Bonds		
*Detail in PL4		
- Loans		
*Detail in PL4		
- Other investments		

Total

Disclosure of interest income on held-to-maturity investments (financial assets measured at amortised cost under IFRS 9) that is deemed uncollectible and therefore not recognised as income by the entity.

Reasons for additional charges to, or reversals of, the loss allowance (impairment provision) on held-to-maturity investments (financial assets measured at amortised cost).

c) Equity Investments in Other Entities

- Investments in Subsidiaries	1.160.000.000	1.160.000.000
- Investments in Joint Ventures and Associates		

- Investments in Other Entities

+ Including investments in business cooperation contracts (BCCs) where the Company does not have joint control, but is entitled to benefits based on the after-tax profits generated by such contracts.

Total

Summary of operating performance of subsidiaries, joint ventures and associates, and the status of Business Cooperation Contracts (BCCs) during the period.

Material related-party transactions between the Company and its subsidiaries, joint ventures, associates and BCCs during the period.

Where the fair value or recoverable amount of an investment cannot be reliably determined, disclose the reasons therefor.

Basis for measuring intangible assets (e.g., intellectual property rights) contributed as capital to subsidiaries, joint ventures and associates.

3. Trade receivables	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
a) Short-term Trade Receivables	108.379.826.992	109.868.189.942
*Detail in PL4		
Carrying amount of provisions	6.471.971.130	6.614.233.874
a) Trade receivables		
*Detail in PL4		
- Provision		
b) Trade receivables from related parties		
- Detail		
Total	108.379.826.992	109.868.189.942
Reasons for additional recognition or reversal of impairment loss allowance on held-to-maturity investments (financial assets at amortised cost).		

4. Other short-term receivables	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
a) Short-term	289.158.106	244.578.467
- Receivables from dividends and profits received;		
- Receivables from equitization;		
- Receivables from employees;	204.893.285	155.711.472
- Deposits and Collateral	46.471.890	51.821.055
- Non-monetary assets lent to third parties		
- Expenditures on behalf of a third party;	2.792.931	
- Other receivables.	35.000.000	35.000.000
- Other		2.045.940
- Provision for short-term Receivables		
b) Long-term		
- Receivables from dividends and profits received;		
- Receivables from equitization;		
- Receivables from employees;		
- Deposits and Collateral		
- Lending of Non-monetary Assets		
- Expenditures on behalf of a third party;		
- Other receivables.		
- Others		
- Provision for long-term receivables		
c) Receivables from Business Cooperation Contracts (BCCs) under Joint Control		
Total	289.158.106	243.358.228

The entity shall disclose in detail the nature, content, amount, advance date, settlement date, expected recovery date, overdue recovery period (if any), and other relevant information of advances.

Disclosure of information on Business Cooperation Contracts (BCCs) that individually represent 10% or more of the total value of BCCs or are otherwise material to the entity.

5. Shortage of assets awaiting resolution

30-6-2026

01-01-2026

a) Cash;

*Detail in PL4

b) Inventories;

*Detail in PL4

c) Fixed assets;

*Detail in PL4

d) Other assets.

*Detail in PL4

Total

The entity shall further disclose the expected timeframe for identifying the causes of each type of asset shortage pending resolution, the resolution outcomes of asset shortages reported in the prior-period Statement of Financial Position (resolved and unresolved in the current period), and the reasons why asset shortages reported in the prior-period Statement of Financial Position remain unresolved in the current period.

6. Bad debts

30-6-2026

01-01-2026

- Total carrying amount of receivables and loans that are overdue, or not yet due but considered to have doubtful recoverability.

*Detail in PL4

- Recoverability of Overdue Receivables

Total

Disclosure of penalties receivable and late-payment interest receivable arising from trade and other receivables that are deemed uncollectible and therefore not recognised as income.

7. Inventories

30-6-2026

01-01-2026

- Goods in transit;

- Raw materials;

76.788.743.146

58.095.609.924

- Tools and supplies;

380.186.797

473.710.871

- Work in progress;

19.062.354.756

12.156.670.958

- Finished goods;

71.089.183.941

66.590.004.113

- Merchandise

4.635.205.145

6.318.155.745

- Consignments;

- Goods in bonded warehouse.

- Provision for devaluation of stocks

Total

171.955.673.785

143.634.151.611

Allocation basis for raw materials.

Carrying amount of slow-moving, damaged, deteriorated or technically obsolete inventories that cannot be realised as at the reporting date; causes and planned resolution of such inventories.

Carrying amount of inventories pledged or mortgaged as security for liabilities as at the reporting date.

Reasons for additional recognition or reversal of write-down of inventories to net realisable value.

8. Long-term work in progress

30-6-2026

01-01-2026

a) Long-term work in progress

Details by category, explaining the reasons for any abnormal interruption in the production of qualifying assets / work in progress.

b) Construction in progress

144.532.689.036

142.391.317.925

- Purchase;

10.794.182.144

14.724.084.575

- Capital investment;

133.738.506.892

127.667.233.350

*Detail in PL1c		
- Periodic Repairs and Maintenance		
- Upgrading and Renovation of Fixed Assets		
Total	144.532.689.036	142.391.317.925
9. Increases or decreases in tangible fixed assets		
*Detail in PL1a		
10. Increases or decreases in intangible fixed assets		
*Detail in PL1b		
11. Increases and Decreases in Finance Leased Fixed Assets:	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
*Detail in PL1b		
12. Biological Assets	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
13. Increases and Decreases in Investment Property	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
14. Prepaid expenses	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Short-term</i>	<i>688.892.260</i>	<i>784.391.367</i>
- Prepaid expenses incurred from fixed asset operating lease;		
- Dispatched tools and supplies;	688.892.260	784.391.367
- Borrowings;		
- Other items		
<i>b) Long-term</i>	<i>2.284.856.463</i>	<i>3.754.508.813</i>
- Prepaid expenses incurred from fixed asset operating lease;		
- Dispatched tools and supplies;	2.284.856.463	3.754.508.813
- Borrowings;		
- Other items		
Total	2.973.748.723	3.900.428.793
15. Other Assets	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Short-term</i>		
<i>b) Long-term</i>		
Total		
16. Borrowings and finance lease liabilities	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
*Detail in PL6		
17. Payables to suppliers	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Short-term</i>	<i>67.131.418.619</i>	<i>74.933.027.107</i>
*Detail in PL4		
<i>a) Long-term</i>		
*Detail in PL4		
Total	67.131.418.619	92.005.748.625
<i>c) Overdue debts</i>		
*Detail in PL4		
<i>d) Trade payables to related parties</i>		
- Detail		
18. Dividends and Profit Payable	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
Dividends and Profit Payable		
Disclosure of the payment terms for dividends or profit distributions in cash or non-monetary assets to shareholders and owners.		

Dividends and profit distributions declared but overdue and unpaid to shareholders and owners.

19. Taxes and other payables to the State

*Detail in PL5

20. Long-term equipment and spare parts for replacement	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Short-term</i>	498.183.458	602.366.762
- Expenses for goods without vouchers	1.250.000	11.581.904
- Compensation for board members	496.933.458	530.784.858
- Advertisement expenses		
- Annual leave, holiday break expenses		
- Other accrued expenses		60.000.000
<i>b) Long-term</i>		
Total		

21. Other payables	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Short-term</i>		
- Surplus of assets awaiting resolution;		
- Funding of trade union;	237.472.240	
- Social insurance;	3.947.199.727	
- Health insurance;		
- Unemployment insurance;		
- Short-term Deposits and Collateral Received		
- Dividends or profits payables;		
- Other payables.	6.198.070.347	7.550.378.347
Total	10.382.742.314	7.550.378.347
<i>b) Long-term</i>		
- Long-term Deposits and Collateral Received		
- Other payables		
- Other		
<i>c) Outstanding Overdue Amounts</i>		
<i>Details by item, stating the reasons for non-payment of overdue liabilities.</i>		

22. Unearned Revenue	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Short-term</i>	2.413.670.448	1.000.537.013
- Unearned revenues;		
- Revenue from Customer Loyalty Programs		
- Other unearned revenues.	2.413.670.448	1.000.537.013
<i>b) Long-term</i>		
- Detail		
<i>c) Risk of Non-performance of Contracts with Customers</i>		
<i>(Details by item, stating the reasons for inability to fulfil contracts with customers.)</i>		
Total	2.413.670.448	647.152.589

23. Bonds issued	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>23.1. Common bonds</i>	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Bonds issued</i>		
- Bonds issued according to par value;		
- Bonds issued at a discount		
- Bonds issued at premium.		
Total		
<i>b) Detailed description of bonds held by entities (each type of bonds in details)</i>		
<i>c) Bond Issuance Costs</i>		
<i>23.2. Convertible bond</i>	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>a) Value of convertible bond</i>		
Equity Structure		

Initial recorded principal debt structure (1)
Bond issuance costs pending allocation (2)
Total: Cumulative allocated value of the discount amount
Opening balance
Increase in allocation during the year
Closing balance (2)
Principal debt structure at year-end = (1) - (2)
b) Detailed description of bonds held by entities (each type of bonds)

24. Preference Shares Classified as Liabilities	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
--	-------------------------	--------------------------

- Par value;
- Issuance recipients (management, key executives, employees, or other eligible parties);
- Mandatory redemption terms or contractual obligations requiring the issuer to pay dividends at a fixed rate, regardless of the issuer's operating results (including redemption timing, redemption price, and other key terms and conditions of the issuance agreement);
- Amount of preference shares redeemed during the period;
- Other relevant disclosures.

25. Provisions	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
-----------------------	-------------------------	--------------------------

a) Short-term

- | | | |
|--|--------------------|--|
| - Provisions for product warranty; | | |
| - Provision for construction warranty; | | |
| - Provision for enterprise restructuring; | | |
| - Other provision payables (periodical fixed asset repair expenses, environmental restoration expenses, etc) | 912.270.370 | |
| Total | 912.270.370 | |

b) Long-term

- Provisions for product warranty;
 - Provision for construction warranty;
 - Provision for enterprise restructuring;
 - Other provision payables (periodical fixed asset repair expenses, environmental restoration expenses, etc)
- Total**

The entity shall disclose legal or constructive obligations, the basis for estimating their amounts (if any), in respect of environmental rehabilitation, decommissioning, restoration and site-clearance obligations.

Detailed disclosure of the total estimated costs of termination/severance benefits payable to employees in accordance with labour law.

26. Deferred tax assets and deferred tax payables	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
--	-------------------------	--------------------------

a) Deferred tax assets

- Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets
- Deferred tax assets related to unused taxable losses
- Deferred tax assets related to unused taxable incentives
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences
- Balance of deferred income tax payables

b) Deferred income tax payables

- Corporate income tax rates used for determination of value of deferred income tax payables
- Deferred income tax payables arising from taxable temporary differences
- Balance of Deferred income tax payables

27. Owner's equity	<u>30-6-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
---------------------------	-------------------------	--------------------------

a) Comparison table of owner's equity fluctuations

* Detail in PL2

b) Contributed capital

- Capital Contributed by the Parent Company (if the entity is a subsidiary)

	484.783.040.000	358.799.290.000
--	-----------------	-----------------

- Capital Contributed by Other Parties	484.783.040.000	358.799.290.000
c) Transactions in Equity with Owners and Dividend and Profit Distributions	484.783.040.000	358.799.290.000
- Owner's invested equity		
+ Opening equity	358.799.290.000	358.799.290.000
+ Increase in capital during the fiscal year	125.983.750.000	
+ Decrease in capital during the fiscal year		
+ Closing capital	484.783.040.000	358.799.290.000
- Dividends or distributed profits		
d) Stock		
- Quantity of registered issuing stocks	48.478.304	35.879.929
- Quantity of Authorized issuing stocks	48.478.304	35.879.929
+ Common stocks	48.478.304	35.879.929
+ Preference stocks (type of stocks classified as owner's equity)		
- Number of stocks repurchased (treasury shares)		
+ Common stocks		
+ Preference stocks (type of stocks classified as owner's equity)		
- Quantity of Outstanding Stocks	48.478.304	35.879.929
+ Common stocks	48.478.304	35.879.929
+ Preference stocks (type of stocks classified as owner's equity)		
* Par value of stocks outstanding	10.000	10.000
d) Dividends and Profit		
- Dividends and profit declared after the reporting date of the accounting year:		
+ Dividends Declared on Preference Shares:		
+ Dividends and Profit Declared on Ordinary Shares or Charter Capital:		
+ Stock Dividends		
+ Portion of profit distributed to increase the charter capital of the investee enterprise		
- Unrecognized Cumulative Dividends on Preference Shares:		
Disclosure that proceeds received from the public offering/issuance of shares are fully restricted (frozen) and not available for use by the entity.		
e) Reasons for Changes in the Company's Equity Components		79.594.214.888
- Share Premium;		
- Equity Component of Convertible Bonds;		
- Development investment funds;		79.594.214.888
- Treasury Shares;		
- Enterprise restructuring funds;		
- Other funds.		
g) Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity in accordance with specific Vietnamese Accounting Standards		
28. Asset Revaluation Surplus	30-6-2026	01-01-2026
<i>Reasons for movements between opening and closing balances (circumstances triggering revaluation, assets subject to revaluation, and the decision/authorisation under which revaluation was performed).</i>		
39. Exchange differences	30-6-2026	01-01-2026
- Exchange differences due to change from financial statement prepared in foreign currency to VND		
- Exchange differences due to other reasons (detailed reasons)		
Total		
30. Items outside the Balance Sheet	30-6-2026	01-01-2026
a) Leased Assets: Total Minimum Future Lease Payments under Non-cancellable Operating Lease Contracts, by Maturity		
- Within one year		
- From over one year to five years		
- Over five year		
<i>The entity shall disclose the quantity, type, characteristics, nature and lease term of each class or group of leased assets (operating/right-of-use) as at the reporting date.</i>		
b) Assets Held in Custody, on Consignment, for Processing, or under Import and Export Entrustment Arrangements		

Disclosure of the amount and reasons for significant cash and cash equivalents held by the entity that are restricted from use due to legal or other contractual restrictions imposed on the entity.

Detailed disclosure of the nature, quantity, type, technical specifications, standards, and quality of each class of products, materials, goods and assets held for safekeeping or received for processing as at the reporting date.

Goods received on consignment, agency sales or import/export entrustment: the entity shall disclose in detail the quantity, type, specifications and quality of each category of goods.

Assets received as pledge or mortgage: the entity shall disclose in detail each category of pledged/mortgaged assets received, together with the respective terms and counterparties.

Assets belonging to other entities identified as surplus during physical stocktake.

c) Infrastructure Assets Not Recognized as State Capital in the Enterprise

d) Assets of the Enterprise Pledged or Mortgaged as Collateral

d) Foreign Currencies, Monetary Gold, Precious Metals and Gemstones

e) Bad Debts Written Off

h) Interest on Deferred or Installment Sales of Assets

g) Interest on Deferred or Installment Payments for Asset Purchases

i) Other information

31. Carrying Value of Assets Held on Behalf of Other Parties That Are Restricted in Use Due to Legal or Contractual Obligation

Assets

- Cash and Cash Equivalents
- Receivables
- Inventories
- Fixed assets
- Investment Property
- Other Assets

Total

Liabilities

- Trade Payables
- Borrowings Payable
- Accrued Expenses
- Other Payables

Total

32. Other Information Considered Necessary for Disclosure to Provide Useful Information to Users

- Disclosure of the basis for determining the value of donated or sponsored non-monetary assets;
- Other Information.

VII. Descriptive information in addition to the items presented in the Income statement

1. Total revenues from sale of goods and rendering of services	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
<i>a) Revenues</i>		
- Revenue from Sale of goods and finished products	173.438.116.872	157.140.490.532
- Revenues from services rendered	1.972.189.516	6.167.487.908
- Revenue from service provision		
- Other revenues		
Total	175.410.306.388	163.307.978.440
<i>b) Revenues from related parties (every entity in details)</i>		
- Detail		
<i>c) In cases where the enterprise generates revenue from transactions involving the sale of resort apartments, office apartments with accommodation functions, or similar products</i>		
2. Deductible items	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>

- Trade discounts	2.157.536.559	894.242.767
- Devaluation of sale	880.474	9.120.716
- Sales returns	416.138.405	304.072.077
Total	2.574.555.438	1.207.435.560

3. Costs of goods sold

	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
- Costs of goods sold	41.297.100.119	48.664.261.731
- Costs of finished goods sold;	65.781.988.746	53.655.801.734
- Cost of Services Rendered (including Construction Services)		
- Value of Inventory Losses During the Period		
- Value of Each Category of Inventory Shortages Exceeding Normal Levels During the Period		
- Abnormal Production Costs Charged Directly to Cost of Goods Sold		
- Reductions to Cost of Goods Sold		
- Provision for Inventory Write-downs and Provision for Impairment of Biological Assets		
Total	107.079.088.865	102.320.063.465

4. Gain/(Loss) on Sale or Disposal of Investment Property

	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
- Proceeds from Sale or Disposal of Investment Property		
- Carrying Amount of Investment Property		
- Costs of Sale or Disposal of Investment Property		
Total		

4. Financial incomes

	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
- Interests of bank deposit and loans	13.076.571	7.662.606
- Interests of investments;		
- Dividends, distributed profits;		
- Interests of exchange rate difference in the period	73.427.352	421.315.497
- Interests of sale under deferred payment or payment discounts		
- Cash Discounts Received		
- Other financial incomes.		
Total	86.503.923	428.978.103

5. Financial expenses

	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
- Interests of borrowing	1.185.633.813	806.574.944
- Losses due to disposal of financial investments;		
- Loss on exchange rate difference in the period		
- Payment discounts or interests of sale under deferred payment;		
- Cash Discounts Granted	306.117.043	296.670.767
- Provision for Impairment of Trading Securities and Provision for Losses on Investments in Other Entities		
- Costs of Unsuccessful Issuance of Bonds and Shares		
- Other financial expenses;	193.289.298	334.025.488
- Decreases in financial expenses.		
Total	1.685.040.154	1.437.271.199

8. Other income

	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
- Disposal or transfer of fixed asset;		
- Gains from revalue of assets;		
- Collected fines;		
- Deductible taxes;		
- Grants, sponsorships, donations and gifts recognized as other income		
Total	239.169.927	190.999.074
- Other items.	239.169.927	190.999.074

9. Other expenses	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
- Residual value of fixed assets and expenses incurred from transfer or disposal of fixed assets;		
- Losses due to revaluation of assets;		
- Fines;		
- Other items.	235.097.879	55.141.860
Total	235.097.879	55.141.860
7. Selling and general administrative expenses	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
<i>a) General administration expenses</i>	<i>24.117.206.513</i>	<i>25.002.366.053</i>
- Management staff	11.872.369.664	11.836.879.894
- Raw materials	2.466.567.320	2.023.485.054
- Expenses of tools and supplies	942.212.212	379.712.862
- Depreciation expenses	848.383.584	1.001.675.413
- Taxes, Charge, Fee	536.749.396	490.149.111
- Provision expenses	850.000.000	850.000.000
- Expenses from external services	2.496.302.295	1.577.409.304
- Other cash expenses	4.104.622.042	6.843.054.415
<i>b) Selling expenses incurred during the fiscal year</i>	<i>20.326.506.699</i>	<i>19.069.885.585</i>
- Labour expenses	15.680.182.731	14.718.731.475
- Materials and packing expenses		
- Tools and supplies expenses		
- Depreciation expenses	557.755.731	578.686.236
- Warranty expenses	2.000.000	
- Expenses from external services	2.191.008.093	1.753.146.398
- Other expenses by cash	1.895.560.144	2.019.321.476
<i>c) Decreases in selling expenses and general administration expenses</i>		
- Reversion of provisions for good warranty;		
- Reversion of provisions for enterprise reorganizing, other provisions;		
- Other decreases.		
Total	44.443.713.212	44.072.251.638
10. Operating Costs by Nature	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
- Raw materials cost	97.166.252.753	63.720.762.202
- Labour cost	37.169.506.232	35.066.759.916
- Depreciation expenses of fixed assets	7.067.852.573	6.967.304.127
- Outsourcing services expenses	11.612.812.954	10.551.671.382
- Other cash expenses	10.687.070.645	12.605.722.918
Total	163.703.495.157	128.912.220.545
11. Corporate income tax expenses of the current year	<u>Current Year</u>	<u>Previous Year</u>
- Total net profit before tax	19.718.484.690	14.835.791.895
- Corporate income tax rate	20%	20%
- Increase (decrease) total profit before corporate income tax		
+ Increase		
+ Decrease		
- Non-taxable Income		
- Non-deductible Expenses		
- Adjustment to increase corporate income tax of previous years		
Corporate Income Tax Expense	3.943.696.938	2.967.158.380
Current Corporate Income Tax Expense	3.943.696.938	2.967.158.380
Deferred Corporate Income Tax Expense (**)		
Corporate Income Tax Expense (*)		

() Deferred Corporate Income Tax Expense**

- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred corporate income tax assets
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences
- Deferred corporate income tax income arising from tax losses and unused tax incentives
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred corporate income tax liabilities
- Total deferred corporate income tax expense

VIII. Note to the Statement of Cash Flows**1. Cash Held by the Enterprise That Is Not Available for Use****30-6-2026****01-01-2026**

Detailed disclosure of the amount and reasons for cash and cash equivalents held by the entity that are restricted from use due to legal or other contractual restrictions imposed on the entity.

2. Non-cash Transactions Affecting Future Cash Flows**30-6-2026****01-01-2026**

- Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease arrangements
- Acquisition of businesses through the issuance of shares
- Debt-to-equity conversions
- Other non-cash transactions

3. Net Cash Proceeds from Borrowings During the Period**30-6-2026****01-01-2026**

- Cash proceeds from borrowings under conventional loan agreements;
- Cash proceeds from issuance of ordinary bonds;
- Cash proceeds from issuance of convertible bonds;
- Cash proceeds from issuance of preference shares classified as liabilities;
- Cash proceeds from government bond repurchase transactions and securities REPOs;
- Cash proceeds from other forms of borrowings.

41.952.901.079

32.567.418.446

Principal Repayments Made During the Period

- Repayment of principal under conventional loan agreements;
- Repayment of principal of ordinary bonds;
- Repayment of principal of convertible bonds;
- Repayment of principal of preference shares classified as liabilities;
- Payments for government bond repurchase transactions and securities REPOs;
- Repayment of borrowings under other forms.

45.935.235.710

29.100.528.951

5. Acquisition and Disposal of Subsidiaries During the Reporting Period**30-6-2026****01-01-2026**

- Total consideration for the acquisition or disposal of subsidiaries during the period;
- Portion of the consideration for the acquisition or disposal of subsidiaries settled in cash and cash equivalents;
- Cash and cash equivalents held by subsidiaries or other business units acquired or disposed of;
- Carrying amount of assets (aggregated by asset type), excluding cash and cash equivalents, and liabilities of subsidiaries acquired or disposed of during the period.

VIII. OTHER INFORMATION**1. Potential debts, commitments and other financial information:**

No contingent liabilities have arisen from past events that could affect the information presented in the consolidated financial statements, which the Company does not control or has not recognized.

2. Events occurring after the fiscal-year end:

No events have occurred that could affect the information presented in the consolidated financial statements or that could significantly impact the Company's operations

3. Information about related parties**a) List of related parties****b) Significant transactions with related parties in fiscal year****c) Balances with related parties**

Transactions with other related parties:

4. Presentation of Assets, Revenue and Operating Results by Segment

5. Comparative Information (Changes in Information Presented in the Financial Statements of Prior Accounting Periods)

6. Information on the appropriateness of the going concern assumption, applicable where management has identified events or conditions that may cast significant doubt upon the entity's ability to continue as a going concern.

7. Disclosure of Significant Accounting Judgments and Estimates

a) *Nature of the assumptions or sources of estimation uncertainty;*

b) *The reasons and the amounts that may be affected by the assumptions or sources of estimation uncertainty;*

c) *Assessment of the likelihood of different possible outcomes;*

d) *Management's planned actions to mitigate the potential impact on the financial statement items if such uncertainties were to materialize in the following financial year.*

8. Financial instrument	30-6-2026	01-01-2026
Financial assets		
Cash and cash equivalents	51.294.456.594	44.408.946.125
Trade and other receivable	108.668.985.098	110.112.768.409
Available For Sale		
Short-term investments		
Provision	(6.471.971.130)	(6.614.233.874)
Total	153.491.470.562	147.907.480.660
Equity instruments		
Trade and other payables	77.514.160.933	82.483.405.454
Accrued expenses	498.183.458	602.366.762
Borrowings	303.338.664.852	303.854.109.988
Total	381.351.009.243	386.939.882.204
Liquidity Risk		
*Detail in PL7		

9. Financial indicators of business performance

*Detail in PL3

10. Other Measures or Solutions

X. Amendments and Supplements to the Format, Titles and Contents of Financial Statement Line Items Compared with the Financial Statement Formats Prescribed by the Ministry of Finance (if any)

- Names of line items amended or supplemented in accordance with the regulations:
- Contents of line items amended or supplemented in accordance with the regulations
- Reasons for the changes

7. Income of the Board of Directors, CEO, and Supervisory Board	Position	Total Income
7.1. Income of the Board of Directors, CEO		1.380.188.764
Nguyễn Trung Việt	Chairman of the BOD	391.979.641
Trần Phúc Dương	Member of the BOD	344.617.100
Nguyễn Thị Tú Anh	Member of the BOD, Chief Executive Officer (CEO)	428.538.099
Đặng Văn Việt	Quality Director	94.553.924
Phạm Văn Năm	Sales Director	120.500.000
7.2. Income of Supervisory Board		490.973.543
Phạm Thị Thủy	Head of the SB	153.129.863
Trần Kim Cương	Member of the SB	159.651.669

8. Comparative Information

9. Information on Going Concern

There are no events that cast significant doubt on the company’s ability to continue as a going concern, and the company has no intention nor is it required to cease operations or significantly reduce its scale of operations.

Day 22 month 7 year 2026

Prepared by
(Signature and full name)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Chief accountant
(Signature and full name)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
CMKT: CHU VĂN LONG

Director
(Signature, full name and stamp)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

Phụ lục số 01a: Tình hình tăng giảm tài sản hữu hình

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu kỳ	172.733.683.489	501.688.826.000	19.540.845.508	2.802.859.349	696.766.214.346
	- Giảm do nhượng bán, thanh lý		(2.184.675.595)		(314.545.455)	(2.499.221.050)
	- Tăng do mua mới		30.771.479.557		86.111.111	30.857.590.668
	Số dư cuối kỳ	172.733.683.489	530.275.629.962	19.540.845.508	2.574.425.005	725.124.583.964
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	62.085.726.993	159.716.794.660	18.937.913.395	2.794.603.220	243.535.038.268
	- Khấu hao trong kỳ	2.306.224.818	11.475.166.631	219.664.125	4.020.000	14.005.075.574
	- Giảm do nhượng bán, thanh lý		(2.184.675.595)		(314.545.455)	(2.499.221.050)
	Số dư cuối kỳ	64.391.951.811	169.007.285.696	19.157.577.520	2.484.077.765	255.040.892.792
III	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	110.647.956.496	341.972.031.340	602.932.113	8.256.129	453.231.176.078
	Tại ngày cuối năm	108.341.731.678	361.268.344.266	383.267.988	90.347.240	470.083.691.172
	Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay					
	Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	25.143.651.653	75.287.565.134	17.665.844.626	2.456.153.894	120.553.215.307

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ

2.473.297.526

Phụ lục số 01b: Tình hình tăng giảm tài sản vô hình

STT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu kỳ	20.651.287.846			4.906.000.000	25.557.287.846
	- Tăng do mua mới	5.830.490.932				5.830.490.932
	Số dư cuối kỳ	26.481.778.778			4.906.000.000	31.387.778.778
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	2.399.937.490			4.906.000.000	7.305.937.490
	- Khấu hao trong kỳ					
	Số dư cuối kỳ	2.399.937.490			4.906.000.000	7.305.937.490
III						
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	18.251.350.356				18.251.350.356
	Tại ngày cuối năm	24.081.841.288				24.081.841.288

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay

0

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

7.305.937.490

PL 1c - chi tiết Chi phí XDCB dở dang

Mã chi phí	Khoản Chi phí XDCB dở dang	Đầu kỳ	Cuối kỳ
	TK 2411 - CF đầu từ mua sắm MM- TB		
7114317	Giàn thao tác máy tạo hạt	167.400.000	167.400.000
7114348	Máy hấp tiệt trùng hơi nước, Model SGLS-A-990D	1.233.199.750	1.233.199.750
7114349	Máy rửa dụng cụ theo chuẩn GMP, Model YQG-D-V-1.5H	2.167.835.350	2.167.835.350
7114417	Tủ sấy chân không cho dung môi cháy	220.000.000	
7114418	Tủ sấy đối lưu tự nhiên	68.000.000	
7114419	Tủ ủ vi khuẩn	144.560.000	
7114420	Tủ ủ E.Coli	72.330.000	
7114421	Tủ ổn định 1000L	390.000.000	
7114435	Máy khử bụi dạng nghiêng lên, model: C&C200E+MD	530.549.500	530.549.500
7114436	Máy đánh bóng viên nang, model: C&C100CDS	556.879.500	556.879.500
7114456	Tủ sấy đối lưu tự nhiên	68.000.000	
7114457	Tủ ủ vi khuẩn	144.560.000	
7114458	Tủ ổn định 1000L	390.000.000	
7114459	Tủ ổn định 1000L	390.000.000	
7114460	Tủ ổn định 1000L	390.000.000	
7114646	Tủ ủ vi nấm, model: KB ECO-400	210.000.000	
7114647	Tủ ủ vi nấm, model: KB ECO-400	210.000.000	
7114673	Thiết bị sắc ký khí, model: Agilent 8890 GC System, hãng sx: Agilent Technologies	1.547.000.000	
7114674	Máy hấp tiệt trùng, model: SLSS-A-140D-S	822.367.075	822.367.075
7114676	Nồi hấp tiệt trùng có sấy, Model: CL-40LDP	254.200.000	
7114677	Nồi hấp tiệt trùng Model CL-40L	162.100.000	
7114678	Máy ủ nhiệt khô 4 block gia nhiệt Model QBD4	57.000.000	
7114681	Cân phân tích 6 số lẻ, Model: MCA36S-3S00-D QP1 HWL	866.600.000	
7114682	Cân phân tích 4 số lẻ, Model: QTX224IRU-1S, dòng cân Quintix Pro	106.400.000	
7114683	Cân phân tích 4 số lẻ, Model: QTX224IRU-1S, dòng cân Quintix Pro	106.400.000	
7114684	Hệ Thống Kiểm Tra Độ Vô Trùng Khép Kín, Model: 16421-A	534.000.000	
7114685	Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4	238.000.000	
7114686	Thiết bị đổ đĩa môi trường tự động, Model: Distriwel 440	722.800.000	
7114687	Nồi hấp chuẩn bị môi trường, Model: Mediawel 10	522.400.000	
7114690	Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4	238.000.000	
7114691	Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4	238.000.000	
7114692	Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4	238.000.000	
7114751	Hệ tiền xử lý nước thải Beta Lactam	717.503.400	717.503.400
7114926	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1800x1100x550mm		150.150.000
7114927	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1380x760x550mm		160.175.000
7114928	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 860x1190x550mm		160.175.000
7114929	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1000x1010x550mm		140.000.000
7114930	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2800x1520x600mm		232.050.000

7114931	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2850x1060x550mm		218.400.000
7114932	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1220x645x550mm		104.650.000
7114933	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1270x1520x600mm		122.850.000
7114934	LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2370x1500x600mm		204.750.000
7114935	LAF di động (Mobile LAF): 1500x600x1900mm		168.350.000
7114936	LAF di động (Mobile LAF): 1500x600x1900mm		168.350.000
7114948	Máy sấy tầng sôi Model: GFG-100 đã qua sử dụng		247.685.185
7114949	Máy trộn cao tốc Model: GHL-200 đã qua sử dụng		247.685.185
7114950	Tank pha chế, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam		245.000.000
7114951	Tank chứa trung gian, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam		178.000.000
7114952	Tank chứa trung gian, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam		178.000.000
7114953	Tank chứa trung gian, thể tích 2000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam		81.500.000
7114963	Hệ thống tank pha chế chất khử trùng dây chuyền Tiêm Cepha, gồm tank pha chế và phụ kiện đi kèm		1.590.677.199
	Cộng	14.724.084.575	10.794.182.144
	TK 2412 - Chi phí XD CB Dỡ đang		
19	Chi phí tư vấn GMP EU dây chuyền cephalosporin - Dự án GĐ2	7.855.735.015	8.156.574.897
23	Chi phí tư vấn + thiết kế và ĐTXD Dây chuyền Cephalosporin GMPEU - Dự án GĐ2	101.807.305.355	108.696.414.320
34	Hệ thống PCCC nhà sản xuất 4c	2.915.476.350	0
35	Chi phí tài liệu thẩm định GMP EU của D/C đóng bột Cephalosprin	639.079.032	639.079.032
Chi phí TCDA	Chi phí lãi vay trung hạn của dự án	8.619.146.666	16.246.438.643
QSD L09 -54	Giá trị quyền sử dụng đất L09-54 Tại Cần Thơ	2.915.245.466	0
QSD L09-53	Giá trị Quyền sử dụng đất lô L09-53 Tại Cần Thơ	2.915.245.466	0
	Cộng	127.667.233.350	133.738.506.892
	Tổng cộng	142.391.317.925	144.532.689.036

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	279.473.170.000			124.594.214.888		50.191.780.757	454.259.165.645
Tăng vốn trong năm	80.486.120.000					25.173.379.017	105.659.499.017
- Lãi trong năm						25.173.379.017	25.173.379.017
- Tăng vốn	80.486.120.000						80.486.120.000
- Trích quỹ							
Giảm vốn trong năm				45.000.000.000		41.886.492.140	86.886.492.140
- Chia cổ tức						6.400.372.140	6.400.372.140
- Phân phối quỹ							
- Giảm khác				45.000.000.000		35.486.120.000	80.486.120.000
Số dư tại ngày 30/06/2025	359.959.290.000			79.594.214.888		33.478.667.634	473.032.172.522
Số dư tại ngày 01/01/2026	359.959.290.000			79.594.214.888		63.760.044.419	503.313.549.307
Tăng vốn trong năm	125.983.750.000					32.663.160.882	158.646.910.882
- Lãi trong năm						32.663.160.882	32.663.160.882
- Tăng vốn	125.983.750.000						125.983.750.000
- Trích quỹ							
Giảm vốn trong năm				79.594.214.888		53.230.084.921	132.824.299.809
- Chia cổ tức						6.479.267.220	6.479.267.220
- Phân phối quỹ (Tăng vốn góp CP)				79.594.214.888		46.389.535.112	125.983.750.000
- Giảm khác				0		361.282.589	361.282.589
Số dư tại ngày 30/06/2026	485.943.040.000					43.209.785.869	529.152.825.869

- Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 07/4/2026, theo tỷ lệ 100:35 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 35 cổ phiếu phát hành thêm). Nguồn vốn phát hành Cụ thể như sau

+ Quỹ đầu tư phát triển

79.594.214.888 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

46.389.535.112 đồng

Tổng cộng

125.983.750.000 đồng

- Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 727/QĐ - SGDCKHN ngày 05/06/2026 của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 12.598.375 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 125.983.750.000 đồng.

- Công ty trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2025 : 6.479.267.220đ (tỷ lệ 1,8%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 07/4/2026

PL03. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số kỳ này tại ngày 30/6/2026	Số kỳ trước tại ngày 30/6/2025
6.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>a. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	63,69	50,58
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	36,31	49,42
<i>b. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,57	43,12
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	52,43	56,88
6.2. Khả năng thanh toán			
a. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,10	2,32
b. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,55	2,21
c. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,82	1,47
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
6.3. Tỷ suất sinh lời			
<i>a. Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	11,07	9,69
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	8,85	7,75
<i>b. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,05	3,78
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	3,24	3,03
<i>c. Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH</i>	%	6,17	5,32

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL04a - Chi tiết các khoản phải thu

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	1001065	Bệnh viện Đa khoa Hải Dương	2.339.428.262		5.369.929.960	
2	PKD-1xx-0375	KARUNA PHARMA CO,LTD	4.429.531.934		4.954.944.234	
3	1002062	Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	2.393.483.260		4.064.082.379	
4	1002061	Trung tâm Y tế Nam Sách	1.936.770.640		4.047.916.460	
5	1002333	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hưng Yên	1.648.999.160		2.417.930.665	
6	1037222	BỆNH VIỆN K	1.725.609.999		2.155.739.999	
7	1002056	Trung tâm Y tế Bình Giang	3.050.841.914		2.071.580.272	
8	1001076	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	945.312.480		1.927.349.480	
9	1000603	Công ty cổ phần thương mại và Dược phẩm Nam Việt	2.431.067.808		1.907.754.256	
10	1000533	Công Ty Cổ Phần dược phẩm SanTA Việt Nam	1.165.500.000		1.812.450.000	
11	Khác	Khách hàng khác	87.801.644.485	3.671.385.063	77.650.149.287	6.471.971.130
TONG			109.868.189.942	3.671.385.063	108.379.826.992	6.471.971.130

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL04b - Chi tiết các khoản phải trả

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	1000307	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đông Dương ...	1.212.300	1.212.300	3.781.212.300	3.781.212.300
2	3000846	Công ty cổ phần Dược Phúc Thái	3.652.635.000	3.652.635.000	3.511.240.500	3.511.240.500
3	1000395	Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Đông Âu	3.246.340.931	3.246.340.931	3.231.318.379	3.231.318.379
4	1000483	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	3.011.560.416	3.011.560.416	3.011.560.416	3.011.560.416
5	1000646	Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Cát Vàng	3.014.460.000	3.014.460.000	2.623.620.000	2.623.620.000
6	3000769	Công ty TNHH Dược liệu Hà Nội GMP	798.873.600	798.873.600	2.464.492.800	2.464.492.800
7	3000775	LLOYD LABORATORIES INC.	1.249.329.750	1.249.329.750	2.461.810.000	2.461.810.000
8	1000477	Công ty cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú	2.417.169.600	2.417.169.600	2.306.936.160	2.306.936.160
9	5006541	Công ty cổ phần xây dựng Alphaco	706.699.345	706.699.345	1.734.506.670	1.734.506.670
10	1000808	Công ty TNHH Sản Xuất Constantia Việt Nam (Oai Hùng)	447.668.763	447.668.763	1.613.877.386	1.613.877.386
11	Khác	Phải trả người bán khác	56.387.077.402	56.387.077.402	40.390.844.008	40.390.844.008
TONG			74.933.027.107	74.933.027.107	67.131.418.619	67.131.418.619

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

PL04b - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	5006134	Tofflon Science and Technology Group Co.,Ltd	5.475.835.500	5.475.835.500	5.475.835.500	5.475.835.500
2	5006884	TRUKING TECHNOLOGY LIMITED	0	0	4.499.712.000	4.499.712.000
3	5005545	Công ty cổ phần công nghiệp HQC	0	0	1.213.012.800	1.213.012.800
4	3000531	Bendison Pharmaceuticals Pte. Ltd.	0	0	1.178.419.160	1.178.419.160
5	5006689	Công ty cổ phần nội thất và dịch vụ phòng thí nghiệm Đông Dương	1.139.332.856	1.139.332.856	1.139.332.856	1.139.332.856
6	1000734	Công Ty cổ phần Công nghiệp MYTEK	727.630.560	727.630.560	864.061.290	864.061.290
7	5006888	ZHANGJIAGANG OUSIRUI MEDICAL TECHNOLOGY CO., LTD.	0	0	439.756.800	439.756.800
8	5006880	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VITECH	0	0	428.000.000	428.000.000
9	1000528	Công Ty TNHH Hoá Chất Đăng Hưng	0	0	364.507.500	364.507.500
10	1000798	Công ty cổ phần môi trường Miền Bắc	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
11	Khác	Phải trả người bán khác	10.036.663.964	10.036.663.964	1.561.279.506	1.561.279.506
TONG			17.539.462.880	17.539.462.880	17.323.917.412	17.323.917.412

PL04d - Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước

STT	Mã KH	Khách hàng	Năm trước		Năm nay	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	3000906	CÔNG TY CP IPP VIGOR GROUP	2.625.814.076		11.534.232.500	
2	3000773	CÔNG TY TNHH SOLPHARMA	2.920.150.100		5.096.769.377	
3	1000400	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh	2.214.177.730		2.214.177.730	
4	PKD-1xx-0375	KARUNA PHARMA CO,LTD	1.306.755.000		1.631.953.000	
5	3000254	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B	837.592.263		1.433.296.695	
6	3000602	Công ty Cổ phần Sanoji World (Bayer World)...	315.270.000		1.245.270.000	
7	3000773	CÔNG TY TNHH SOLPHARMA	415.690.258		1.170.037.315	
8	3000462	Vitapure Pharma EOOD			1.040.176.355	
9	3000149	Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM	917.003.829		1.014.905.829	
10	3000453	Công ty TNHH SUHAGO Việt Nam	824.141.840		949.536.000	
11	3000730	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM PHARUSA	831.921.010		835.899.460	
12	Khác	Khách hàng khác	15.111.468.147		20.033.482.722	
TONG			28.319.984.253		48.199.736.983	

PL 05- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2026		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm	30/6/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng			26.273.261.974	26.273.261.974		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất nhập khẩu			2.661.111	3.143.106	481.995	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.032.800.003	8.165.790.220	12.032.800.003		5.165.790.220
- Thuế thu nhập cá nhân		976.926.247	854.090.825	1.706.868.259		124.148.813
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1.169.506.086	778.729.020		390.777.066
- Các loại thuế khác			19.206.826	19.206.826		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng		10.009.726.250	36.484.517.042	40.814.009.188	481.995	5.680.716.099

(*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

- Thuế TNDN đã nộp vào NSNN	12.032.800.003
- Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ)	
- Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh	
Cộng	12.032.800.003
Thuế TNDN phải nộp trong năm:	
- Thuế TNDN phải nộp năm nay	8.165.790.220
- Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh	
Cộng	8.165.790.220

PL 06- Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	66.805.817.846	68.030.205.877	75.004.537.961	59.831.485.762
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn				
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
- Vay dài hạn	237.048.292.142	6.490.113.648	31.226.700	243.507.179.090
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn				

PL 07- Rủi ro tài chính

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	59.831.485.762	243.507.179.090	303.338.664.852
Phải trả người bán	67.131.418.619		67.131.418.619
Chi phí phải trả	498.183.458		498.183.458
Phải trả khác	10.382.742.314		10.382.742.314
Số đầu năm			
Các khoản vay	66.805.817.846	237.048.292.142	303.854.109.988
Phải trả người bán	74.933.027.107		74.933.027.107
Chi phí phải trả	602.366.762		602.366.762
Phải trả khác	7.550.378.347		7.550.378.347

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.